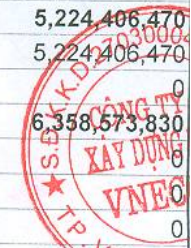


Mẫu số: N-04d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09)	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38,639,662,418	58,507,957,257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		390,769,733	369,119,583
1. Tiền	111	V01	390,769,733	369,119,583
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	3,805,621,000	3,048,911,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,991,940,460	4,991,940,460
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-1,186,319,460	-1,943,029,060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,221,621,590	43,506,945,974
1. Phải thu khách hàng	131		19,041,960,174	40,338,328,472
2. Trả trước cho người bán	132		2,684,263,743	1,013,153,823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	1,679,915,162	3,339,981,168
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,184,517,489	-1,184,517,489
IV. Hàng tồn kho	140		8,733,166,795	5,224,406,470
1. Hàng tồn kho	141	V04	8,733,166,795	5,224,406,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,488,483,300	6,358,573,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		385,000,000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,103,483,300	6,358,573,830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,305,474,071	4,048,350,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4,107,146,517	3,978,768,003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	1,024,382,453	1,018,385,172
- Nguyên giá	222		11,362,764,564	11,297,764,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,338,382,111	-10,279,379,392
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	130,764,064	8,382,831
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000	30,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	30,000,000	30,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		168,327,554	39,582,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	168,327,554	39,582,555
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42,945,136,489	62,556,307,815

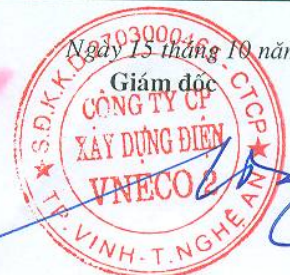


NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,212,034,868	37,017,780,360
I. Nợ ngắn hạn	310		19,183,154,868	36,988,900,360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	10,015,899,708	19,458,683,470
2. Phải trả người bán	312		1,049,322,722	3,678,394,337
3. Người mua trả tiền trước	313		1,229,554,656	926,218,817
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	33,556,602	2,833,558,447
5. Phải trả người lao động	315		1,718,543,457	6,071,027,340
6. Chi phí phải trả	316	V17	1,835,341,240	2,018,825,213
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	3,214,080,696	1,886,406,949
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		86,855,787	115,785,787
II. Nợ dài hạn	330		28,880,000	28,880,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		28,880,000	28,880,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,733,101,621	25,538,527,455
I. Vốn chủ sở hữu	410		23,733,101,621	25,538,527,455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	21,588,800,000	21,588,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-475,357,950	-475,357,950
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		475,357,950	360,027,124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		209,548,341	6,626,765
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,934,753,280	4,058,431,516
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42,945,136,489	62,556,307,815
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng



Nguyễn Đạu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 30/09/2014

Các chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2014	Quý III/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,007,501,875	845,586,155	19,954,398,431	11,128,894,856
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10	VI.27	1,007,501,875	845,586,155	19,954,398,431	11,128,894,856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	852,188,040	780,136,399	15,843,016,206	8,639,472,945
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		155,313,835	65,449,756	4,111,382,225	2,489,421,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,320,176	418,499	269,556,023	2,215,340
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-260,961,175	418,499	-40,884,652	-43,899,360
<i>Trong đó: Lãi vay</i>			333,238,937	418,199	988,409,160	393,857,240
8. Chi phí bán hàng	24		60,000	1,499,000	6,072,500	6,668,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128,801,011	0	2,049,776,349	1,613,314,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		289,734,175	63,950,756	2,365,974,051	915,554,219
11. Thu nhập khác	31		8,492,751	24,605,256	8,492,751	44,695,699
12. Chi phí khác	32		132,182,271	62,710,943	189,815,052	79,784,510
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-123,689,520	-38,105,687	-181,322,301	-35,088,811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166,044,655	25,845,069	2,184,651,750	880,465,408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	36,529,824	6,461,267	423,341,584	220,116,350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		129,514,831	19,383,802	1,761,310,166	660,349,058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		62	9	839	314

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng



Nguyễn Đậu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III /2014

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Các chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42,305,069,924	15,910,387,696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	-5,319,547,156	-168,713,639
3. Tiền chi trả cho người lao động	04	-5,678,565,700	-4,063,143,704
4. Tiền chi trả lãi vay	05	-988,409,160	-634,013,549
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	-1,384,581,137	-268,002,449
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	8,133,968,946	2,610,245,571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	25	-14,235,389,972	-4,314,547,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,832,545,745	9,072,212,102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	54,200,000	2,215,340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269,556,023	2,215,340
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	323,756,023	2,215,340
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,800,000,000	4,460,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-25,934,651,618	-12,216,269,332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-23,134,651,618	-7,756,269,332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21,650,150	1,318,158,110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	369,119,583	303,978,424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	390,769,733	1,622,136,534

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng



Ngày 15 tháng 09 năm 2014

Nguyễn Đậu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: **21.588.800.000** đồng *(Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)*

Vốn thực góp tại ngày 30/09/2014 là: **21.588.800.000** đồng *(Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn)* trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	31,45%
Các cổ đông khác	14.798.044.000	68,55%
Tổng	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2014 của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho 9 tháng năm 2014 kết thúc ngày 30/09/2014, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 - “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, Công ty được phép trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Nguyên tắc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại *Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại *Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế suất 22%.

14. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Các bên liên kết, các cá nhân nào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp là 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Tiền mặt	165.422.558	39.394.409
Tiền gửi ngân hàng (*)	225.347.175	329.725.174
Cộng	390.769.733	369.119.583

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Cổ phiếu mã VE9	1.161	24.822.000	1.161	24.822.000
Cổ phiếu mã VNE	152.100	2.467.118.460	152.100	2.467.118.460
Cổ phiếu mã SBA	262.500	2.500.000.000	262.500	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.186.319.460)		(1.943.029.060)
Cộng		3.805.621.000		3.048.911.400

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Dự phòng giảm giá CP mã VE9	1.161	(12.051.000)	1.161	(16.230.600)
Dự phòng giảm giá CP mã VNE	152.100	(1.174.268.460)	152.100	(1.448.048.460)
Dự phòng giảm giá CP mã SBA	250.000	(0)	250.000	(478.750.000)
Cộng		(1.186.319.460)		(1.943.029.060)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Phải thu về Cổ phần hóa	92.601.429	106.841.429
Các khoản phải thu khác	1.587.313.733	3.233.139.739
Cộng	1.679.915.162	3.339.981.168

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 13 Mai Hắc Đế - TP. Vinh - Nghệ An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0383 842195

Fax: 0383 840944

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Nguyên vật liệu	1.678.568.808	1.607.209.276
Công cụ, dụng cụ	92.643.886	62.665.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.796.232.982	2.290.625.524
Thành phẩm	1.057.797.259	1.167.232.365
Hàng gửi đi bán	107.923.850	96.673.850
Cộng	8.733.166.795	5.224.406.470

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	3.641.928.654	6.399.057.128	1.221.778.782	35.000.000	11.297.764.564
Mua sắm	0	65.000.000			65.000.000
Thanh lý, nhượng bán *	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2014	3.641.928.654	6.464.057.128	1.221.778.782	35.000.000	11.362.764.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	2.623.543.482	6.399.057.128	1.221.778.782	35.000.000	10.279.379.392
Khấu hao trong quý	52.502.719	6.500.000			59.002.719
Thanh lý, nhượng bán *	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2014	2.676.046.201	6.405.557.128	1.221.778.782	35.000.000	10.338.382.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	1.018.385.172	0	0	0	1.018.385.172
Tại 30/09/2013	965.882.453	58.500.000	0	0	1.024.382.453

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồi Xuân	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Cộng		30.000.000		30.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.327.554	39.582.555
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
Cộng	168.327.554	39.582.555

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13 Mai Hắc Đế - TP. Vinh - Nghệ An

Tel: 0383 842195 Fax: 0383 840944

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Vay ngắn hạn	10.015.899.708	19.458.683.470
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN TP. Vinh (*)</i>	<i>10.015.899.708</i>	<i>19.458.683.470</i>
Cộng	10.015.899.708	19.458.683.470

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Thuế giá trị gia tăng	46.948.499	1.885.233.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.529.824	945.022.318
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	557	3.302.199
Các loại thuế, phí khác	-49.922.278	0
Cộng	33.556.602	2.833.558.447

17. Chi phí phải trả

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	23.990.158	23.990.158
Trích trước chi phí các công trình	1.811.351.082	1.994.835.055
Cộng	1.835.341.240	2.018.825.213

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Kinh phí công đoàn	34.100.196	34.245.046
Bảo hiểm y tế	0	13.767.941
Bảo hiểm xã hội	-16	48.815.825
Bảo hiểm thất nghiệp		16.160.200
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.419.726	4.419.726
Phải trả khác	3.175.560.790	1.768.998.211
Cộng	3.214.080.696	1.886.406.949

22. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	6.790.756.000
Vốn góp của đối tượng khác	14.798.044.000	14.798.044.000
Cộng	21.588.800.000	21.588.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.158.880	2.158.880
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.098.080	2.098.080

Mệnh giá một cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
	(đ)	(đ)
Quỹ đầu tư phát triển	475.357.950	360.027.124
Quỹ dự phòng tài chính	209.548.341	6.626.765

(*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2014	Năm 2013
	(đ)	(đ)
Doanh thu bán thành phẩm	886.585.648	191.923.110
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.067.812.783	39.171.224.298
Cộng	19.954.398.431	39.363.147.408

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng năm 2014	Năm 2013
	(đ)	(đ)
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2014 (đ)	Năm 2013 (đ)
Doanh thu thuần bán thành phẩm	886.585.648	191.923.110
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	19.067.812.783	39.171.224.298
Cộng	19.954.398.431	39.363.147.408

28. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2014 (đ)	Năm 2013 (đ)
Giá vốn của thành phẩm	801.159.552	142.304.734
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.041.856.654	29.685.571.832
Cộng	15.843.016.206	29.827.876.566

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2014 (đ)	Năm 2013 (đ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.359.423	2.731.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	263.196.600	0
Cộng	269.556.023	2.731.407

30. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2014 (đ)	Năm 2013 (đ)
Lãi tiền vay	988.409.160	994.890.864
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(756.709.600)	(894.318.100)
Cộng	231.699.560	100.572.764

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm 2014 (đ)	Năm 2013 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.184.651.750	4.660.554.684
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0
- Cổ tức được chia	263.196.600	0)
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	2.824.781	0
- Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.924.279.931	4.660.554.684
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	423.341.584	1.165.138.668
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	423.341.584	1.165.138.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính không phát sinh.
 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2014.

2. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Đậ Thảo